

# UNIT 9: ENGLISH IN THE WORLD

## Lesson 1

| Word           | Transcription | Meaning                                                              |
|----------------|---------------|----------------------------------------------------------------------|
| ferry (n)      | /ˈfɛri/       | Phà                                                                  |
| flight (n)     | /flaɪt/       | Chuyến bay                                                           |
| historic (adj) | /hɪˈstɔrɪk/   | Thuộc lịch sử                                                        |
| hot dog (n)    | /hɒt dɒg/     | Bánh hot dog                                                         |
| jog (v)        | /dʒɒg/        | Đi bộ nhanh                                                          |
| parliament (n) | /ˈpɑrləmənt/  | Quốc hội                                                             |
| pavlova (n)    | /pævˈlʊvə/    | bánh làm bằng lòng trắng trứng nướng lên, ăn với kem tươi và hoa quả |
| stadium (n)    | /ˈsteɪdiəm/   | Sân vận động                                                         |
| tour guide (n) | /tʊr gaɪd/    | Hướng dẫn viên                                                       |

## Lesson 2

| Word            | Transcription | Meaning                                   |
|-----------------|---------------|-------------------------------------------|
| beach (n)       | /bi:tʃ/       | Bãi biển                                  |
| cheesesteak (n) | /ˈtʃiːzsteɪk/ | bánh mì kẹp bò nướng, phô mai và hành tây |
| photo (n)       | /ˈfoʊtoʊ/     | ảnh                                       |
| postcard (n)    | /ˈpoʊst,kɑrd/ | Bưu thiếp                                 |
| roast (adj)     | /roʊst/       | Quay                                      |

|                        |                 |                  |
|------------------------|-----------------|------------------|
| <b>sightseeing (n)</b> | / 'saɪt 'si:ɪŋ/ | Chuyến tham quan |
| <b>souvenir (n)</b>    | / ,suvə 'nɪr/   | Đồ lưu niệm      |
| <b>swimsuit (n)</b>    | / 'swɪm ,sut/   | Đồ bơi           |
| <b>wallet (n)</b>      | / 'wɒlət/       | ví               |

### Lesson 3

| Word                 | Transcription | Meaning              |
|----------------------|---------------|----------------------|
| <b>aquarium (n)</b>  | /ə 'kwɛrɪəm/  | Thủy cung            |
| <b>hockey (n)</b>    | / 'hɑki/      | Môn khúc côn cầu     |
| <b>homestay (n)</b>  | / 'həʊmsteɪ/  | Việc trọ tại nhà dân |
| <b>nervous (adj)</b> | / 'nɜrvəs/    | Căng thẳng           |
| <b>pen pal (n)</b>   | / pɛn pæl/    | Bạn qua thư          |